

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**



## MỤC LỤC

---000---

---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 27

---

15/11/2011  
D  
15/11/2011

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>434,886,126,339</b>	<b>329,926,002,608</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>104,817,585,785</b>	<b>42,662,159,888</b>
1. Tiền	111		65,117,585,785	17,662,159,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,700,000,000	25,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>68,954,572</b>	<b>5,070,336,597</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	70,336,597
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>126,697,833,594</b>	<b>89,516,389,492</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92,190,249,852	69,663,946,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,744,947,501	1,222,091,540
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	18,000,000,000	18,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2,368,976,952	1,236,692,047
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(606,340,711)	(606,340,711)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>202,474,243,376</b>	<b>191,415,382,767</b>
1. Hàng tồn kho	141		202,474,243,376	191,415,382,767
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>827,509,012</b>	<b>1,261,733,864</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		825,434,142	109,477,062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17a	2,074,870	1,152,256,802
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>237,472,082,887</b>	<b>249,496,678,812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>277,000,000</b>	<b>277,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	277,000,000	277,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178,033,114,455</b>	<b>189,981,613,182</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	142,399,457,259	154,120,552,002
- Nguyên giá	222		319,339,204,957	318,653,145,597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176,939,747,698)	(164,532,593,595)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	35,633,657,196	35,861,061,180
- Nguyên giá	228		37,947,473,802	37,947,473,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,313,816,606)	(2,086,412,622)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20,294,182</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,294,182	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>58,220,000,000</b>	<b>58,220,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	32,760,000,000	32,760,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	10,460,000,000	10,460,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>921,674,250</b>	<b>1,018,065,630</b>
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	921,674,250	1,018,065,630
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>672,358,209,226</b>	<b>579,422,681,420</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>179,445,079,316</b>	<b>125,123,458,795</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>174,776,708,065</b>	<b>120,378,200,044</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	41,268,953,994	29,223,506,571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65,211,838	127,691,746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17b	7,247,595,481	7,729,870,896
4. Phải trả người lao động	314		40,634,853,363	34,205,621,261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19,198,983,702	3,400,741,337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,523,278,310	26,822,000,110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	55,280,002,503	5,501,607,830
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	9,557,828,874	13,367,160,293
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,668,371,251</b>	<b>4,745,258,751</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	116,100,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,608,371,251	4,629,158,751
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>492,913,129,910</b>	<b>454,299,222,625</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>492,913,129,910</b>	<b>454,299,222,625</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,116,960,000	253,116,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,116,960,000	253,116,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,392,780,783	10,392,780,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		154,300,562,440	154,300,562,440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75,102,826,687	36,488,919,402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,488,919,402	30,070,508,868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,613,907,285	6,418,410,534
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>672,358,209,226</b>	<b>579,422,681,420</b>

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*baui*

*Nguyễn Thế Đề*



*Nguyễn Chí Linh*

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2016	2015	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	170,477,587,689	155,957,557,906	363,867,523,284	337,460,424,709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	161,882,010	185,140,250	305,566,286	303,229,185
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>170,315,705,679</b>	<b>155,772,417,656</b>	<b>363,561,956,998</b>	<b>337,157,195,524</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	92,776,849,933	78,489,940,088	190,150,648,104	169,526,556,749
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>77,538,855,746</b>	<b>77,282,477,568</b>	<b>173,411,308,894</b>	<b>167,630,638,775</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,025,174,747	752,986,909	3,352,006,707	1,541,081,956
7. Chi phí tài chính	22	28	2,019,564,121	1,779,737,097	4,291,434,854	3,514,463,975
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		507,022,452	151,380,374	724,612,502	328,274,673
8. Chi phí bán hàng	25	30	41,640,052,542	38,473,796,951	94,838,093,171	84,848,779,393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13,814,149,274	14,798,795,732	28,833,947,285	28,867,617,582
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>22,090,264,556</b>	<b>22,983,134,697</b>	<b>48,799,840,291</b>	<b>51,940,859,781</b>
11. Thu nhập khác	31	31	141,818,184	261,900,002	250,909,096	394,718,186
12. Chi phí khác	32	32	498,622	3,185,532	498,622	30,696,621
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>141,319,562</b>	<b>258,714,470</b>	<b>250,410,474</b>	<b>364,021,565</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>22,231,584,118</b>	<b>23,241,849,167</b>	<b>49,050,250,765</b>	<b>52,304,881,346</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	4,826,047,994	5,330,427,949	10,339,952,100	11,958,967,619
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	555,000	12,203,730	96,391,380	17,126,180
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>17,404,981,124</b>	<b>17,899,217,488</b>	<b>38,613,907,285</b>	<b>40,328,787,547</b>

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

*ball*

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thế Đền*

Nguyễn Thế Đền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>49,050,250,765</b>	<b>52,304,881,346</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,701,798,727	12,339,005,527
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25,169,519	102,060,873
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,337,548,414)	(1,501,805,353)
- Chi phí lãi vay	06	724,612,502	328,274,673
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>59,164,283,099</b>	<b>63,572,417,066</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23,841,747,086)	(25,923,108,596)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11,081,724,209)	23,871,556,703
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	34,378,558,122	16,833,224,561
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(715,957,080)	(1,147,242,644)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1,382,025	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(708,885,465)	(328,274,673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,684,723,882)	(13,116,433,061)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	251,512,030	1,056,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,825,528,959)	(4,941,250,332)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>41,937,168,595</b>	<b>59,876,889,024</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11,587,336,683)	(6,592,245,347)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,185,203,522	1,501,805,353
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4,402,133,161)</b>	<b>(5,090,439,994)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	64,704,519,744	25,149,097,176
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14,926,125,071)	(36,698,011,018)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,157,681,000)	(38,203,771,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24,620,713,673</b>	<b>(49,752,685,442)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>62,155,749,107</b>	<b>5,033,763,588</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>42,662,159,888</b>	<b>38,222,725,654</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(323,210)	55,173
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>104,817,585,785</b>	<b>43,256,544,415</b>

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*bau*

*Nguyễn Thế Đề*



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

#### Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có 736 nhân viên (Tại ngày 31.12.2015 : 726 nhân viên.)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có các Công ty con, Liên doanh, Công ty liên kết và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
<b>Công ty con :</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
<b>Liên doanh :</b>			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecán và các sản phẩm đông dược khác	250.000 USD	50%
<b>Công ty liên kết :</b>			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo):**

Công ty liên kết :	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm.	77,95 tỷ đồng	28,61%

**Các Chi nhánh phụ thuộc :****Địa chỉ**

+ Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm	38 Trương Văn Bang, P.7, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
+ Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp. HCM
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội	26-BT1 Lô 2 Khu đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ	Lô A1-42, A1-43, Đường số 10, Khu nhà ở Nam Long, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang	70B Lê Hồng Phong, P. Phước Hải, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng	612 Nguyễn Hữu Thọ, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An	99B Nguyễn Thái Học, P. Lê Lợi, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
+ Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	297 Nguyễn Thị Thập, P.5, Tp. Mỹ Tho. Tỉnh Tiền Giang
+ Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").



### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng :

#### Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính* : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản ký quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính* : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Các khoản đầu tư tài chính

###### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### **Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

###### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

###### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)***

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (Nếu có).

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

***Tài sản cố định vô hình và khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

##### Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái "

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 là 20%.

##### Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Tiền mặt tại quỹ	9,061,349,888	4,045,826,675
- Tiền gửi ngân hàng	56,056,235,897	13,616,333,213
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	39,700,000,000	25,000,000,000
	<b>104,817,585,785</b>	<b>42,662,159,888</b>

Các khoản tương đương tiền đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh 6.

#### 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Chứng khoán kinh doanh	<b>68,954,572</b>	<b>70,336,597</b>
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	-	70,336,597
+ Công ty Cổ phần Địa ốc MB	68,954,572	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	<b>5,000,000,000</b>
+ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng		5,000,000,000
	<b>68,954,572</b>	<b>5,070,336,597</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- OPC Bình Dương	10,000,000,000	10,000,000,000
- OPC Bắc Giang	8,000,000,000	8,000,000,000
	<b>18,000,000,000</b>	<b>18,000,000,000</b>

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bình Dương với số tiền 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số : 01/HĐVV ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu năm 2016. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm.

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số : 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu năm. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho nhân viên	1,769,837,000	411,051,000
- Ký quỹ, ký cược	391,564,469	589,544,633
- Bảo hiểm xã hội	767,732	28,444,465
- Chi hệ Liên doanh	205,000,000	200,000,000
- Phải thu khác	1,807,751	7,651,949
	<b>2,368,976,952</b>	<b>1,236,692,047</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu khác (*)	250,000,000	250,000,000
- Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
	<b>277,000,000</b>	<b>277,000,000</b>

(\*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Hàng mua đang đi đường	1,317,680,000	2,258,887,500
- Nguyên liệu, vật liệu	105,832,239,204	89,494,030,929
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,513,193,768	3,340,849,449
- Thành phẩm	91,920,091,125	93,905,973,837
- Hàng hóa	1,891,039,279	2,415,641,052
	<b>202,474,243,376</b>	<b>191,415,382,767</b>

Như trình bày tại thuyết minh số 20, hàng tồn kho với giá trị là 71.947.270.937 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 5.501.607.830 đồng). Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2015	177,696,591,348	117,534,895,380	20,863,735,290	2,557,923,579	318,653,145,597
Mua mới	-	669,700,000	83,600,000	-	753,300,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67,240,640)	-	(67,240,640)
Tại ngày 30/06/2016	<b>177,696,591,348</b>	<b>118,204,595,380</b>	<b>20,880,094,650</b>	<b>2,557,923,579</b>	<b>319,339,204,957</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2015	61,603,780,530	88,931,738,210	11,474,145,440	2,522,929,415	164,532,593,595
Khấu hao trong kỳ	4,584,199,614	6,445,902,301	1,423,252,640	21,040,188	12,474,394,743
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67,240,640)	-	(67,240,640)
Tại ngày 30/06/2016	<b>66,187,980,144</b>	<b>95,377,640,511</b>	<b>12,830,157,440</b>	<b>2,543,969,603</b>	<b>176,939,747,698</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	116,092,810,818	28,603,157,170	9,389,589,850	34,994,164	154,120,552,002
Tại ngày 30/06/2016	<b>111,508,611,204</b>	<b>22,826,954,869</b>	<b>8,049,937,210</b>	<b>13,953,976</b>	<b>142,399,457,259</b>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 63.458.407.402 đồng.  
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 62.372.541.032 đồng)

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 31/12/2015	36,656,838,802	1,290,635,000	37,947,473,802
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	<b>36,656,838,802</b>	<b>1,290,635,000</b>	<b>37,947,473,802</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 31/12/2015	1,342,726,242	743,686,380	2,086,412,622
Khấu hao trong kỳ	127,453,986	99,949,998	227,403,984
Tại ngày 30/06/2016	<b>1,470,180,228</b>	<b>843,636,378</b>	<b>2,313,816,606</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2015	35,314,112,560	546,948,620	35,861,061,180
Tại ngày 30/06/2016	<b>35,186,658,574</b>	<b>446,998,622</b>	<b>35,633,657,196</b>



**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	15,000,000,000	15,000,000,000
	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	26,760,000,000	26,760,000,000
	<b>32,760,000,000</b>	<b>32,760,000,000</b>

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau :	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW VIDIPHA	4,070,000,000	4,070,000,000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,750,000,000	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790,000,000	790,000,000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100,000,000	100,000,000
	<b>10,460,000,000</b>	<b>10,460,000,000</b>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/ lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Tổng cộng VND
- Tại ngày 01/01/2015	(837,480)	1,041,807,305	1,040,969,825
- Ghi giảm lợi nhuận trong năm	488,185	(23,392,380)	(22,904,195)
- Tại ngày 31/12/2015	(349,295)	1,018,414,925	1,018,065,630
- Ghi giảm lợi nhuận trong kỳ	349,295	(96,740,675)	(96,391,380)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>-</b>	<b>921,674,250</b>	<b>921,674,250</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Jangsu Dahua Pharmaceutical Co.,Ltd	13,517,280,000	-
- OPC Bình Dương - Bên liên quan	3,083,071,135	3,436,935,154
- OPC Bắc Giang - Bên liên quan	11,433,286,500	6,868,575,400
- Phải trả cho các đối tượng khác	13,235,316,359	18,917,996,017
	<b>41,268,953,994</b>	<b>29,223,506,571</b>

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu	31/12/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	30/06/2016 VND
- Thuế giá trị gia tăng	1,152,256,802	12,654,954,989	13,805,136,921	2,074,870
	<b>1,152,256,802</b>	<b>12,654,954,989</b>	<b>13,805,136,921</b>	<b>2,074,870</b>

b. Phải nộp	31/12/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7,170,120,570	6,127,770,466	1,042,350,104
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	18,620,090	16,346,851	2,273,239
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,084,723,882	10,339,952,100	11,684,723,882	5,739,952,100
- Thuế thu nhập cá nhân	645,147,014	5,318,815,322	5,500,942,298	463,020,038
- Tiền thuê đất	-	1,305,647,394	1,305,647,394	-
- Các loại thuế khác	-	23,150,000	23,150,000	-
	<b>7,729,870,896</b>	<b>24,176,305,476</b>	<b>24,658,580,891</b>	<b>7,247,595,481</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	14,867,398,718	-
- Chi phí phúc lợi nhân viên	2,255,135,455	-
- Chi phí nhượng quyền	860,277,189	-
- Chi phí thuê đất	-	2,026,664,540
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	667,579,000	-
- Chi phí nghiên cứu	-	464,464,916
- Chi phí điện sản xuất	186,429,900	145,597,000
- Chi phí khác	362,163,440	764,014,881
	<b>19,198,983,702</b>	<b>3,400,741,337</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Kinh phí công đoàn	1,089,324,770	1,404,808,070
- Cổ tức	154,015,000	25,311,696,000
- Phải trả khác	279,938,540	105,496,040
	<b>1,523,278,310</b>	<b>26,822,000,110</b>

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/06/2016
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	-	9,811,869,771	-	9,811,869,771	
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5,682,731,566	-	5,682,731,566	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5,501,607,830	49,209,918,407	14,926,125,071	39,785,401,166	
	<b>5,501,607,830</b>	<b>64,704,519,744</b>	<b>14,926,125,071</b>	<b>55,280,002,503</b>	

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 037/2016-HĐTDHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 03 tháng 3 năm 2015, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC với hạn mức tín dụng 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hai bên có thay đổi và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 0133/KH/15NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2016. Ngày 19 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung số: 01/HĐSĐBS-HĐCV nâng hạn mức tín dụng lên 60.000.000.000 đồng và điều chỉnh ngày hiệu lực của Hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Số dư đầu năm	13,367,160,293	12,749,656,241
- Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	-	6,906,407,000
- Sử dụng quỹ	(3,809,331,419)	(6,288,902,948)
- Số dư cuối kỳ/năm	<b>9,557,828,874</b>	<b>13,367,160,293</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2016

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>I. Số dư đầu năm trước</b>	<b>192,851,020,000</b>	<b>8,658,370,783</b>	<b>143,940,953,440</b>	<b>42,926,992,868</b>	<b>388,377,337,091</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	69,296,977,492	69,296,977,492
Tăng vốn trong năm	60,265,940,000	-	-	-	60,265,940,000
Chênh lệch giá bán và mệnh giá	-	1,928,510,000	-	-	1,928,510,000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(194,100,000)	-	-	(194,100,000)
Phân phối quỹ	-	-	10,359,609,000	(10,359,609,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6,906,407,000)	(6,906,407,000)
Chia lãi liên doanh	-	-	-	(51,497,958)	(51,497,958)
Chi thêm cổ tức năm 2014	-	-	-	(12,856,484,000)	(12,856,484,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2015	-	-	-	(20,249,357,000)	(20,249,357,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2015	-	-	-	(25,311,696,000)	(25,311,696,000)
<b>II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>253,116,960,000</b>	<b>10,392,780,783</b>	<b>154,300,562,440</b>	<b>36,488,919,402</b>	<b>454,299,222,625</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38,613,907,285	38,613,907,285
<b>III. Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>253,116,960,000.00</b>	<b>10,392,780,783.00</b>	<b>154,300,562,440.00</b>	<b>75,102,826,687</b>	<b>492,913,129,910</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Vốn góp đầu kỳ/năm	253,116,960,000	192,851,020,000
- Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	60,265,940,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	253,116,960,000	253,116,960,000

**Tiến độ sử dụng vốn từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2015 :**

- Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2015 (ESOP và phát hành 4:1) là: 62,194,450,000 đồng
- Tiến độ sử dụng vốn của đợt phát hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính : VND

STT	Mục đích sử dụng	Kế hoạch sử dụng	Giá trị đã sử dụng	Giá trị chưa sử dụng
1	Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà nội	28,000,000,000	21,040,120,600	6,959,879,400
2	Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiện	25,000,000,000	19,412,970,869	5,587,029,131
3	Bổ sung nguồn vốn lưu động	9,194,450,000	9,194,450,000	-
	<b>CỘNG</b>	<b>62,194,450,000</b>	<b>49,647,541,469</b>	<b>12,546,908,531</b>

Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ	Tại 30/06/2016		Tại 31/12/2015	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	14.08%	3,562,650	14.08%
- Các cổ đông khác	21,749,046	85.92%	21,749,046	85.92%
	<b>25,311,696</b>	<b>100.00%</b>	<b>25,311,696</b>	<b>100.00%</b>

Cổ phần:	30/06/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành (Cổ phần):	25,311,696	25,311,696
Số lượng cổ phần đang lưu hành (Cổ phần):	25,311,696	25,311,696
Mệnh giá cổ phần (Đồng):	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	25,311,696,000	26,380,775,350
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	-	58,417,537,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(25,157,681,000)	(59,486,616,350)
- Số dư cuối kỳ/năm	<b>154,015,000</b>	<b>25,311,696,000</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

Ngoại tệ các loại :	30/06/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ ("USD")	42,746	33,464

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	363,632,768,205	336,979,311,027
- Doanh thu vật tư, nguyên liệu	211,015,079	413,447,682
- Doanh thu dịch vụ	23,740,000	67,666,000
	<b>363,867,523,284</b>	<b>337,460,424,709</b>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Hàng bán bị trả lại	305,566,286	303,229,185
	<b>305,566,286</b>	<b>303,229,185</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	174,447,580,683	155,114,862,787
- Giá vốn hàng khuyến mãi	15,469,037,058	14,049,727,119
- Giá vốn vật tư, nguyên liệu	234,030,363	361,966,843
	<b>190,150,648,104</b>	<b>169,526,556,749</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	900,677,992	731,254,945
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	538,600,325	-
- Cổ tức được chia	456,978,000	467,989,000
- Lãi tiền gửi ngân hàng	986,292,097	298,601,636
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,069,293	39,276,603
- Lãi cho vay	455,000,000	-
- Chiết khấu thanh toán nhận được	389,000	3,959,772
	<b>3,352,006,707</b>	<b>1,541,081,956</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Chi phí lãi vay	724,612,502	328,274,673
- Chiết khấu thanh toán	3,516,999,486	3,062,083,016
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,653,347	22,045,413
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25,169,519	102,060,873
	<b>4,291,434,854</b>	<b>3,514,463,975</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168,113,647,334	142,718,060,196
- Chi phí nhân công	92,086,854,777	80,768,832,935
- Chi phí khấu hao	12,701,798,727	12,339,005,527
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,849,251,389	19,528,323,166
- Chi phí khác bằng tiền	18,032,514,093	23,575,122,993
	<b>306,784,066,320</b>	<b>278,929,344,817</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Chi phí nhân viên	60,070,226,282	52,366,458,033
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	18,015,476,499	16,624,733,390
- Chi phí bán hàng khác	16,752,390,390	15,857,587,970
	<b>94,838,093,171</b>	<b>84,848,779,393</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Chi phí nhân viên	13,064,930,783	11,850,996,732
- Chi phí phúc lợi nhân viên	3,054,181,818	2,832,271,500
- Thuế, lệ phí	1,301,869,088	3,083,524,568
- Chi phí quản lý khác	11,412,965,596	11,100,824,782
	<b>28,833,947,285</b>	<b>28,867,617,582</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	250,909,096	374,363,641
- Thu nhập khác	-	20,354,545
	<b>250,909,096</b>	<b>394,718,186</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Chi phí khác	498,622	30,696,621
	<b>498,622</b>	<b>30,696,621</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	49,050,250,765	52,304,881,346
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,566,553,553	3,315,424,323
- Thu nhập không chịu thuế	1,917,043,817	1,280,896,945
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	51,699,760,501	54,339,408,724
- Thuế suất hiện hành	20%	22%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	10,339,952,100	11,954,669,919
- Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	4,297,700
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10,339,952,100	11,958,967,619

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	96,740,675	17,963,660
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(349,295)	(837,480)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>96,391,380</b>	<b>17,126,180</b>

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	104,817,585,785	42,662,159,888
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	5,070,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	91,790,716,892	69,265,257,854
- Các khoản ký quỹ	418,564,469	616,544,633
	<b>197,095,821,718</b>	<b>117,614,298,972</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
- Các khoản vay	55,280,002,503	5,501,607,830
- Phải trả người bán và phải trả khác	41,762,907,534	54,756,798,611
- Chi phí phải trả	19,198,983,702	3,400,741,337
	<b>116,241,893,739</b>	<b>63,659,147,778</b>



### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Đô la Mỹ (USD)	2,053,690,568	1,113,418,697	13,517,280,000	1,586,703,300

#### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 573,179,472 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 23.664.230 đồng)

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 1.105.600.050 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 110.032.157 đồng). Tuy nhiên, các khoản vay thực tế tại Công ty ổn định theo từng Khế ước nhận nợ.

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

#### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu: như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm bảo đảm mức phụ thuộc giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2016

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	104,817,585,785	-	104,817,585,785
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	-	68,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	91,790,716,892	-	91,790,716,892
- Các khoản ký quỹ	391,564,469	27,000,000	418,564,469
	<b>197,068,821,718</b>	<b>27,000,000</b>	<b>197,095,821,718</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
- Các khoản vay	55,280,002,503	-	55,280,002,503
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	41,702,907,534	60,000,000	41,762,907,534
- Chi phí phải trả	19,198,983,702	-	19,198,983,702
	<b>116,181,893,739</b>	<b>60,000,000</b>	<b>116,241,893,739</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>80,886,927,979</b>	<b>(33,000,000)</b>	<b>80,853,927,979</b>

Tại ngày 31/12/2015

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	42,662,159,888	-	42,662,159,888
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,070,336,597	-	5,070,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,265,257,854	-	69,265,257,854
- Các khoản ký quỹ	589,544,633	27,000,000	616,544,633
	<b>117,587,298,972</b>	<b>27,000,000</b>	<b>117,614,298,972</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
- Các khoản vay	5,501,607,830	-	5,501,607,830
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	54,640,698,611	116,100,000	54,756,798,611
- Chi phí phải trả	3,400,741,337	-	3,400,741,337
	<b>63,543,047,778</b>	<b>116,100,000</b>	<b>63,659,147,778</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>54,044,251,194</b>	<b>(89,100,000)</b>	<b>53,955,151,194</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

<b>OPC Bình Dương (Công ty con)</b>	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80,311,000	91,394,000
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	60,000,000	60,000,000
- Doanh thu từ cho vay	252,778,000	-
- Mua nguyên vật liệu	16,199,543,050	11,073,537,615
- Lợi nhuận được chia	<u>900,677,992</u>	<u>731,254,945</u>
<b>OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)</b>	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Mua nguyên vật liệu	27,861,682,000	14,676,360,500
- Doanh thu từ cho vay	202,222,000	-
- Lợi nhuận được chia	<u>538,600,325</u>	<u>-</u>
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :</b>	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>3,849,738,475</u>	<u>2,831,577,211</u>
Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính như sau :		
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- OPC Bắc Giang	<u>33,333,300</u>	<u>34,444,400</u>
<b>37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1,165,389,062</u>	<u>2,203,374,310</u>
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Trong vòng 1 năm	2,335,333,517	2,380,084,080
- Từ 2 đến 5 năm	8,312,337,599	9,520,336,320
- Trên 5 năm	<u>6,797,121,907</u>	<u>6,933,514,500</u>
	<u><b>17,444,793,023</b></u>	<u><b>18,833,934,900</b></u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

	Trình bày 6 tháng năm 2015 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136,010,804,094	6,707,256,102	142,718,060,196
- Chi phí nhân công	78,369,467,514	2,399,365,421	80,768,832,935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,340,152,736	(1,811,829,570)	19,528,323,166
- Chi phí khác bằng tiền	34,657,672,036	(11,082,549,043)	23,575,122,993

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh